

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2018
của Văn phòng Sở Công Thương**

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG KHÁNH HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-SCT ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Sở Công Thương về việc bổ sung dự toán ngân sách năm 2018 cho Văn phòng Sở Công Thương;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán ngân sách năm 2018 của Văn phòng Sở Công Thương (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính - Tổng hợp và Trưởng các phòng, đơn vị liên quan thuộc Sở thực hiện Quyết định này. /*Đã*

Nơi nhận:

- Như điều 3 (VBĐT);
- Sở Tài chính (VBĐT);
- Website Sở;
- Lưu: VT, KT.



Lê Thu Hải

Biểu số 2

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **SỞ CÔNG THƯƠNG KHÁNH HÒA**

Mã Chương: **416**

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: **150** /QĐ- SCT ngày **29** /11/2018 của Sở Công Thương)

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	364
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí (làm tròn)	364
1	Phí cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	117,5
2	Phí thẩm xét, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	74
3	Phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận ĐDKĐKKD LPG, Xăng dầu	140
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ĐDK kinh doanh hóa chất	2,4
5	Phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật dự toán các công trình điện	30
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	267
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	267
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	267
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	97
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	97
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.479,4
1	Chi quản lý hành chính	7.479,4
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.239
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.240,4
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	

2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</i>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i>	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	<i>Chi Chương trình mục tiêu</i>	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi Chương trình mục tiêu	

NG
TAM
HUY

